

Chemical energetics

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 exothermic reaction	放热反应	fàng rè fǎn yìng
 thermal energy	热能	rè néng
 surroundings	环境	huán jìng
 endothermic reaction	吸热反应	xī rè fǎn yìng
 combustion	燃烧	rán shāo
 neutralisation	中和	zhōng hé
 decomposition	分解	fēn jiě
 enthalpy change	焓变	hán biàn
 activation energy	活化能	huó huà néng
 colliding	碰撞	pèng zhuàng
 particles	粒子	lì zǐ
 reaction pathway diagram	反应进程图	fǎn yìng jìn chéng tú
 reactants	反应物	fǎn yìng wù
 products	生成物	shēng chéng wù
 bond breaking	断键	duàn jiàn
 bond making	成键	chéng jiàn
 bond energy	键能	jiàn néng